**Tên:** ……...

**Lớp:** S2…

**Ngày giao bài:** Thứ …, ngày …./….

**Ngày nộp bài:** Thứ …, ngày …./….

**Week: 32**

**Từ vựng & Ngữ pháp HW:** ……

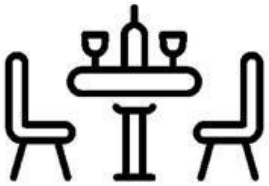
**Nghe HW:** ……

# GE2 - Unit 8: Home, sweet home - Supplementary & Vocabulary Revision

## A. THEORY

### I. SUPPLEMENTARY VOCABULARY

❖ **Actions** *(Các hành động)*

| | | |
|---|---|---|
|  **brush my teeth** (phr) đánh răng của tôi |  **set the table** (phr) chuẩn bị bàn ăn |  **tidy my room** (phr) dọn dẹp phòng của tôi |
|  **make my bed** (phr) dọn giường của tôi |  **sweep the floor** (phr) quét sàn nhà | |

❖ **Material** *(Chất liệu)*

| | | | |
|---|---|---|---|
|  **metal** (n) kim loại |  **mud** (n) bùn |  **rock** (n) đá |  **grass** (n) cỏ |

### II. VOCABULARY REVISION

❖ **House** *(Ngôi nhà)*

| | | | |
|---|---|---|---|
|  **bedroom** (n) phòng ngủ |  **bathroom** (n) phòng tắm |  **kitchen** (n) nhà bếp |  **living room** (n) phòng khách |



LIVEWORKSHEETS

❖ **Playground** *(Sân chơi)*

| | | | |
|---|---|---|---|
|  **slide** (n) cầu trượt |  **swings** (n) xích đu |  **see-saw** (n) bập bênh |  **merry-go-round** (n) đu quay |

**III. EXTRA VOCABULARY**

| No. | Word | Meaning | No. | Word | Meaning |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | **class** (n) | lớp học | 3 | **girl** (n) | cô gái, bé gái |
| 2 | **children** (n) | trẻ em | 4 | **sit** (v) | ngồi |

**Note:* *n = noun: danh từ; v = verb: động từ; phr = phrase: cụm từ.*

## B. HOMEWORK

### VOCABULARY & GRAMMAR (15 questions)

**Exercise 1. Con học nghĩa, phát âm và chép từ ở mục I. SUPPLEMENTARY VOCABULARY và III. EXTRA VOCABULARY (trang 1-2) một dòng vào vở ghi.**

**Exercise 2. Look, read and choose the correct answers.** *(Nhìn, đọc và khoanh tròn đáp án đúng.)*

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1. |  | I ..... my teeth after I wake up. | a. brush b. brushes |
| 2. |  | I ..... the floor after I eat dinner. | a. sweep b. sweeps |
| 3. |  | My mom ..... my bed on Sundays. | a. make b. makes |
| 4. |  | My brother and I ..... our rooms on Saturdays. | a. tidy b. tidies |
| 5. |  | My sister ..... the table before dinner. | a. set b. sets |



LIVEWORKSHEETS

**Exercise 3. Read and match the words to the correct pictures.**
*(Đọc và nối các từ với tranh đúng.)*

0. metal
1. see-saw
2. grass
3. kitchen
4. rock
5. mud








**Exercise 4. Look and choose the correct sentences.** *(Nhìn, đọc và khoanh tròn câu đúng.)*

**0.**
*A. That is my book.*
*(B.) This is my book.*



**1.**
A. These are my cats.
B. This is my cat.



**2.**
A. That is my friend.
B. This is my friend.



**3.**
A. That is my book.
B. Those are my books.



**4.**
A. This is my friend.
B. These are my friends.



**5.**
A. This is my shoe.
B. That is my shoe.




LIVEWORKSHEETS

# CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE (5 questions)
## STARTERS PART 2

**Con làm bài nghe với link hoặc code sau:**

*https://soundcloud.com/ms-chi-english/s2-w32-homework-starters-part-2*

Read the question. Listen and write a name or a number.




**Examples**

*How old is Nick?* *7*

*What's the name of Nick's school?* *Lime Tree School*

**Questions**

1 What's the name of Nick's teacher? Miss .....

2 How many children are there in Nick's class? .....

3 How many girls are there in the class? .....

4 Who sits next to Nick at school? .....

5 Who does Nick play with at school? .....



LIVEWORKSHEETS